

TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI QUAN HỆ SỞ HỮU Ở NƯỚC TA TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY

NGUYỄN ĐỨC LUẬN^(*)

Quan hệ sở hữu là quan hệ cơ bản nhất trong quan hệ sản xuất nói riêng, trong hệ thống các quan hệ xã hội nói chung. Quan hệ sở hữu ở nước ta hiện nay là kết quả của quá trình đổi mới mạnh mẽ, quyết liệt do Đảng và Nhà nước ta tiến hành từ năm 1986 đến nay. Trong giai đoạn này, quá trình đổi mới quan hệ sở hữu đã thực sự xuất phát từ thực trạng của lực lượng sản xuất. Nhờ quá trình đổi mới đó mà quan hệ sở hữu ở nước ta đã từng bước được hoàn thiện và ngày càng phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, do vậy nó có tác dụng rất tích cực đối với lực lượng sản xuất, góp phần tạo ra những thành tựu quan trọng của nền kinh tế trong những năm qua.

1. Quá trình đổi mới quan hệ sở hữu ở nước ta chỉ thực sự bắt đầu từ năm 1986, gắn với một kỳ Đại hội Đảng đã đi vào lịch sử - Đại hội VI.

Trước đổi mới, việc xây dựng quan hệ sở hữu đã mắc nhiều sai lầm chủ quan: chỉ chú trọng thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, trong khi đó sở hữu tư nhân và hỗn hợp,... không được tạo điều kiện để tồn tại, phát triển. Lúc này, quan hệ sở hữu nói riêng và

quan hệ sản xuất nói chung, không phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất nước ta vốn còn nhiều hạn chế và rất đa dạng, có sự phát triển không đồng đều giữa các ngành, các vùng. Do vậy, nó là lực cản rất lớn đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất và là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng yếu kém của nền kinh tế.

Trước tình trạng đó, tại Đại hội VI năm 1986, Đảng ta đã tiến hành đổi mới quan hệ sở hữu cùng với việc đổi mới toàn diện quan hệ sản xuất. Một nhận thức quan trọng được Đảng ta rút ra tại Đại hội VI là: “lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Tình hình thực tế của nước ta đòi hỏi phải coi trọng những hình thức kinh tế trung gian, quá độ từ thấp đến cao, từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn. Trong mỗi bước đi của quá trình cải tạo XHCN, phải đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, tạo ra lực lượng sản xuất mới,

^(*) ThS., Giảng viên Khoa Triết học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

trên cơ sở đó tiếp tục đưa quan hệ sản xuất mới tiến lên hình thức và quy mô mới thích hợp để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển” (1, tr.57). Đây là đổi mới nhận thức về mặt lý luận quan trọng nhất, có ý nghĩa đột phá, mở đường và chỉ đạo cho toàn bộ quá trình đổi mới quan hệ sản xuất chung, quan hệ sở hữu nói riêng. Đảng ta chủ trương đa dạng hóa hình thức sở hữu, thực sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế được Đảng ta xác định tại Đại hội VI bao gồm: kinh tế XHCN; kinh tế tiểu sản xuất hàng hoá; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc.

Để cụ thể hóa chủ trương của Đảng tại Đại hội VI về đa dạng hóa các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế, hàng loạt các Nghị quyết của Đảng và các văn bản pháp luật của Nhà nước đã ra đời.

Ngày 9/3/1987, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 27/NĐ về kinh tế tư doanh và Nghị định số 29/NĐ về kinh tế gia đình, cho phép phục hồi lại kinh tế tư nhân. Những bản Nghị định này góp phần thiết thực vào việc khai thác những tiềm năng kinh tế đã bị ách tắc nhiều năm trong mô hình kinh tế tập trung bao cấp, nó cho phép các hộ tư nhân được kinh doanh dễ dàng, kinh tế gia đình cũng được khuyến khích phát triển.

Cũng trong năm 1987, Nhà nước đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tạo ra hành lang pháp lý để thu hút các nguồn lực ngoài nước, đặc biệt là vốn và công nghệ hiện đại. Theo Luật này, Nhà nước hoan nghênh và khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư vốn và kỹ thuật vào Việt

Nam. Nhà nước Việt Nam bảo đảm quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi khác của các tổ chức, cá nhân nước ngoài (2, tr.3).

Đến tháng 4/1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 10 về cải tiến chế độ quản lý trong sản xuất nông nghiệp (Khoán 10). Nghị quyết đã chỉ ra những sai lầm trong mô hình hợp tác hóa trước đây là chủ quan, nóng vội. Đồng thời, Nghị quyết “công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể tư nhân trong quá trình đi lên CNXH, thừa nhận tư cách pháp nhân, bảo đảm bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật, bảo hộ quyền làm ăn chính đáng và thu nhập hợp pháp của các hộ cá thể tư nhân” (3, tr.115-126). Với Nghị quyết này, các hộ nông dân cá thể được khuyến khích bỏ vốn và sức lao động để mở mang sản xuất, được trao quyền sử dụng đất và phương tiện sản xuất lâu dài.

Tuy nhiên, sau hơn 2 năm thực hiện chủ trương đa dạng hóa các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế, những tác dụng tích cực của chủ trương này trên thực tế vẫn chưa rõ ràng. Do vậy, tại Hội nghị Trung ương 6 khóa VI (tháng 3/1989), Đảng đã thừa nhận: các tiềm năng của đất nước chưa được giải phóng triệt để do chính sách đối với các thành phần kinh tế chưa được thể chế hóa đồng bộ; quyền sở hữu, sử dụng và thừa kế tài sản, quyền kinh doanh... chưa được quy định thành luật nên nhiều người chưa yên tâm, mạnh dạn bỏ vốn sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, quan điểm của Đảng tại Hội nghị này là coi chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là vấn đề có ý nghĩa chiến lược lâu dài. Cũng tại Hội nghị này, một điểm mới được Đảng

chỉ ra là: các hình thức sở hữu không tồn tại biệt lập mà có nhiều loại hình hỗn hợp, đan xen nhau. Sự phân chia giản đơn các thành phần kinh tế XHCN và phi XHCN, cũng như việc chia cắt và đối lập các hình thức sở hữu là không phù hợp với thực tế (3, tr. 482-483).

Năm 1990, Nhà nước đã ban hành hai luật quan trọng liên quan đến loại hình doanh nghiệp dựa trên sở hữu tư nhân và hỗn hợp, đó là Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty. Trong đó, đối tượng điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp tư nhân là loại hình doanh nghiệp một chủ sở hữu tư nhân. Luật này quy định rõ: Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và phát triển của doanh nghiệp tư nhân; chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tự do kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật; quyền sở hữu tư liệu sản xuất, quyền thừa kế về vốn, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của chủ doanh nghiệp tư nhân được Nhà nước bảo hộ (4, tr.6-7). Đối với Luật Công ty, đối tượng điều chỉnh là công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn, tức doanh nghiệp đa sở hữu. Theo Luật này thì mọi công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên cũng như các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội Việt Nam có quyền góp vốn đầu tư hoặc tham gia thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; Nhà nước bảo hộ quyền về sở hữu tư liệu sản xuất và công nhận sự tồn tại lâu dài, tự do kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật của công ty (5, tr.5-7). Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự phát triển của sở hữu tư nhân và hỗn hợp ở nước ta.

2. Đến Đại hội VII năm 1991, vấn đề sở hữu và các thành phần kinh tế

được Đảng ta xác định rõ ràng hơn so với Đại hội VI, phản ánh rõ nét hơn những đặc trưng của lực lượng sản xuất ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Đảng chủ trương thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN. Mọi người được tự do kinh doanh theo pháp luật, được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp. Các thành phần kinh tế bao gồm: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế gia đình (kinh tế gia đình không được xác định là thành phần kinh tế độc lập). Như vậy, đến Đại hội VII, Đảng ta đã xác định các thành phần kinh tế chủ yếu dựa vào chủ thể sở hữu, quản lý điều hành sản xuất kinh doanh gắn với các tổ chức kinh tế cụ thể.

Sau Đại hội VII của Đảng không lâu, Hiến pháp năm 1992 đã được ban hành và tiếp tục khẳng định quan điểm đa dạng hoá sở hữu và thành phần kinh tế. Hiến pháp quy định: “Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng” (7, tr.19).

Riêng trong lĩnh vực nông nghiệp, năm 1993, Luật Đất đai được ban hành. Cùng thời điểm này, Chính phủ ban hành Nghị định 64/CP về giao đất nông nghiệp (27/9/1993), Nghị định số 02/CP (5/7/1994) về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Với những văn bản pháp luật này, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất nông

nghiệp, lâm nghiệp, được sử dụng lâu dài vào mục đích sản xuất nông, lâm sản. Đặc biệt là với Luật Đất đai năm 1993 thì “Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất” (8, tr.7). Như vậy, quyền sử dụng đất của người nông dân khá lớn, nó bao quát rất nhiều các quyền lợi có từ đất đai. Đây là những điều kiện thuận lợi và có tác dụng kích thích người nông dân trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Đến năm 1994, tại Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, Đảng ta tiếp tục khẳng định thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần; chủ trương thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước có mức độ phù hợp với tính chất và lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, cũng tại Hội nghị này, Đảng đặt ra vấn đề phân biệt sở hữu nhà nước với hình thức doanh nghiệp nhà nước. Đảng khẳng định: tài sản và vốn thuộc sở hữu nhà nước được sử dụng dưới nhiều hình thức, vừa đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội cao, vừa tăng cường khả năng thúc đẩy và kiểm soát trực tiếp của Nhà nước đối với các hoạt động kinh tế, như đầu tư vào khu vực doanh nghiệp nhà nước; giao quyền sử dụng lâu dài; cho thuê, tô nhượng, liên doanh; góp cổ phần, mua cổ phiếu của các doanh nghiệp thuộc những thành phần khác (9, tr.206).

Năm 1995, Bộ luật Dân sự ra đời, nhiều nội dung quan trọng liên quan đến sở hữu đã được thể chế hóa về mặt pháp lý. Luật quy định rõ 9 hình thức sở hữu được Nhà nước công nhận và bảo hộ, đồng thời chỉ rõ cơ sở của những hình thức sở hữu này là chế độ sở hữu

toàn dân, tập thể và tư nhân. Nhìn chung, những quy định trên đã được xây dựng dựa trên những thành tựu của khoa học xã hội hiện đại, phù hợp với thực trạng lực lượng sản xuất và đặc điểm, tình hình nước ta.

3. Đến Đại hội VIII năm 1996, cùng với việc khẳng định phát triển nền kinh tế nhiều thành phần là để xây dựng hệ thống quan hệ sản xuất phù hợp, Văn kiện Đại hội VIII đồng thời cũng chỉ ra các thành phần kinh tế ở nước ta gồm: kinh tế nhà nước; kinh tế hợp tác; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân. Lúc này, khái niệm thành phần kinh tế quốc doanh được thay bằng khái niệm kinh tế nhà nước. Kinh tế nhà nước được xác định là hệ thống các doanh nghiệp nhà nước, hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế, văn hóa, xã hội thuộc sở hữu nhà nước, toàn bộ đất đai, hầm mỏ và các tài nguyên khác thuộc sở hữu nhà nước. Như vậy, điểm mới ở đây là đã xác định rõ kinh tế nhà nước không đơn thuần là những doanh nghiệp nhà nước mà còn bao gồm nhiều nguồn lực thuộc sở hữu nhà nước; một điểm mới nữa là đã tách quyền sở hữu và quyền sử dụng những tài sản và vốn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, Nhà nước nắm quyền sở hữu, còn quyền sử dụng có thể giao cho các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế khác theo nguyên tắc vừa nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, vừa đảm bảo sự kiểm soát của Nhà nước, từ đó dẫn đến sự phân biệt giữa chức năng quản lý Nhà nước và chức năng kinh doanh của giám đốc đối với doanh nghiệp nhà nước.

Với mục đích huy động vốn, tạo thêm động lực thúc đẩy các doanh nghiệp nhà nước làm ăn có hiệu quả, tại Đại hội VIII, Đảng nhấn mạnh tới việc

thực hiện chủ trương cổ phần hoá một bộ phận doanh nghiệp nhà nước. Mặc dù trước Đại hội VIII, vấn đề này đã được làm thí điểm, nhưng đây vẫn là vấn đề tương đối mới đối với nền kinh tế nước ta lúc này. Việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước cũng có nghĩa là đa dạng hóa các loại hình sở hữu, chấp nhận sự tham gia của các thành phần kinh tế khác trong các doanh nghiệp nhà nước. Giải pháp này là cần thiết và tất yếu trong thời kỳ quá độ lên CNXH nhằm huy động mọi nguồn lực vào sản xuất và xã hội hóa vấn đề tổ chức, quản lý sản xuất, góp phần công khai và minh bạch hóa hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, năm 1996, Nhà nước đã ban hành Luật Hợp tác xã. Với Luật này, các hợp tác xã nông nghiệp cũ - tập thể hóa tư liệu sản xuất - về cơ bản bị xóa bỏ, thay vào đó là các hợp tác xã kiểu mới, tức hợp tác xã cổ phần. Đây là sự biến đổi lớn quan hệ sở hữu nói riêng, quan hệ sản xuất nói chung của các hợp tác xã ở nông thôn. Luật này là cơ sở pháp lý quan trọng để huy động, khai thác có hiệu quả các nguồn lực của nền sản xuất, đặc biệt là các nguồn lực trong lĩnh vực nông nghiệp trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường.

4. Đến Đại hội IX năm 2001, Đảng đã xác định một tư tưởng rất quan trọng là: chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất chủ yếu từng bước được xác lập và sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối khi CNXH được xây dựng xong về cơ bản. Xây dựng chế độ đó là một quá trình phát triển kinh tế xã hội lâu dài qua nhiều bước, nhiều hình thức từ thấp đến cao. Quan trọng hơn nữa, tại Đại hội này, Đảng ta

đã xác định rõ tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng XHCN, đó là “thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội” (11, tr.87).

Các thành phần kinh tế được xác định tại Đại hội IX là: nhà nước, tập thể, cá thể tiểu chủ, tư bản tư nhân, tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Điểm mới ở đây là Đảng đã chính thức xác định thêm một thành phần kinh tế mới là thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, thành phần này bao gồm phần vốn đầu tư nước ngoài vào các cơ sở sản xuất, kinh doanh ở nước ta. Như vậy, sự phát triển của lực lượng sản xuất cùng với những thay đổi chính sách vĩ mô đã góp phần hình thành nên những thành phần kinh tế mới, đây cũng là một biểu hiện trong sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Cũng tại Đại hội IX, vấn đề sở hữu của các doanh nghiệp nhà nước tiếp tục có những đổi mới rất mạnh mẽ, không chỉ nhấn mạnh việc thực hiện cổ phần hoá và đa dạng hoá sở hữu đối với những doanh nghiệp nhà nước không cần 100% vốn, Đảng còn đặt ra vấn đề giao, bán, khoán, cho thuê,... các doanh nghiệp loại nhỏ Nhà nước không cần nắm giữ; chủ trương sáp nhập, giải thể, cho phá sản những doanh nghiệp hoạt động không có hiệu quả và không thực hiện tốt các biện pháp trên” (11, tr.97). Đây là một giải pháp quyết liệt nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước, tăng cường huy động vốn tiềm tàng trong dân cư đầu tư vào doanh nghiệp, tập trung được đầu tư của Nhà nước vào các lĩnh vực then chốt, mũi nhọn của nền kinh tế.

Liên quan đến đất đai, sau hai lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 1998 và 2001, quyền của người sử dụng đất hầu như không có gì thay đổi. Tuy nhiên, đến Luật Đất đai năm 2003, quyền của người sử dụng đất đã được mở rộng thêm một bước nữa. Điều 46 của Luật này quy định rõ: “người sử dụng đất thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo luật này” (12, tr.66). Với các quyền này, người sử dụng đất hầu như có mọi quyền của một chủ sở hữu thực thụ, chỉ trừ quyền định đoạt cuối cùng. Đây là điều kiện quan trọng để nguồn lực đất đai phát huy vai trò, tham gia tích cực vào quá trình sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, Bộ luật Dân sự năm 2005 đã ra đời, thay thế cho Bộ luật Dân sự trước đó. Ở Bộ luật mới này, các quy định về quyền sở hữu, chế độ sở hữu và các hình thức sở hữu về cơ bản vẫn giữ nguyên như Bộ luật Dân sự năm 1995, chỉ có tên gọi một số hình thức sở hữu là có sự thay đổi nhỏ: “hình thức sở hữu toàn dân” được thay bằng “hình thức sở hữu nhà nước”; “sở hữu của tổ chức xã hội - nghề nghiệp” được thay bằng “sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp” (13, tr.50). Với việc thay tên gọi hình thức sở hữu toàn dân bằng hình thức sở hữu nhà nước, chủ sở hữu đã không còn trừu tượng như trước mà trở nên cụ thể hơn, do vậy việc thực hiện quyền sở hữu cũng trở nên rõ ràng và thuận lợi hơn.

5. Đến Đại hội X năm 2006, chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần

kinh tế tiếp tục được khẳng định: trên cơ sở 3 chế độ sở hữu: toàn dân, tập thể, tư nhân hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế, gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân (14, tr.26).

Như vậy, ở Đại hội X này, sở hữu “toàn dân”, “tập thể” và “tư nhân” không còn được gọi là “các hình thức sở hữu cơ bản” như Đại hội IX nữa, mà được gọi là “3 chế độ sở hữu”. Thực ra, trong trường hợp này, việc sử dụng thuật ngữ “chế độ sở hữu” hoặc “hình thức sở hữu cơ bản” đều có cơ sở, nhưng quan trọng hơn là các văn kiện của Đảng và các văn bản pháp luật của Nhà nước cần có sự thống nhất khi sử dụng các thuật ngữ này, tránh sự lẫn lộn, mỗi lúc sử dụng một thuật ngữ khiến người đọc rất khó hiểu.

Vẫn trong Văn kiện Đại hội X, điều đáng lưu ý là Đảng ta thể hiện rõ quyết tâm “xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu” và “xóa bỏ độc quyền và đặc quyền sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước” (14, tr.84). Đây chính là cơ hội để tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp, khắc phục tình trạng trì trệ, ỷ lại vẫn còn tồn tại ở một bộ phận doanh nghiệp nhà nước, qua đó tạo động lực quan trọng cho sự phát triển của các doanh nghiệp.

6. Tại Đại hội XI năm 2011, Đảng ta đã xác định một trong những đặc trưng của xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng là “có nền kinh tế phát triển cao,

dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp” (15, tr.70). Sự phù hợp ở đây bao gồm cả phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại và phù hợp với bản chất, mục tiêu của CNXH.

Đây là một bước bổ sung, phát triển Cương lĩnh năm 1991 và các Nghị quyết của Đảng từ sau đổi mới về vấn đề này. Điểm mới nhất ở đây là Đảng ta đã không nhấn mạnh đến “chế độ công hữu về tư liệu sản xuất” như Cương lĩnh 1991, mà chỉ nói đến “quan hệ sản xuất tiên tiến phù hợp”. Cách nói như vậy đảm bảo được nguyên tắc của mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là phải luôn phù hợp với nhau, phù hợp với chính sách phát triển các thành phần kinh tế của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay, tránh được cách hiểu coi nhẹ đối với khu vực kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân, đồng thời có thể tránh được những tư tưởng chủ quan nóng vội trong việc xây dựng quan hệ sản xuất XHCN.

7. Nhìn chung, quan hệ sở hữu ở nước ta sau 25 năm đổi mới đã có những thay đổi mang tính bước ngoặt: không còn là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chiếm ưu thế tuyệt đối như trước đổi mới, quan hệ sở hữu ở nước ta hiện nay, ngoài sở hữu toàn dân, tập thể còn có sở hữu tư nhân, sở hữu hỗn hợp; ngoài chủ thể sở hữu trong nước còn có chủ thể sở hữu nước ngoài; ngoài những tư liệu sản xuất thuộc về đơn sở hữu còn có những tư liệu sản xuất thuộc về đa sở hữu,... Chính quá trình đa dạng hoá, xã hội hoá sở hữu như vậy đã quy định quá trình xã hội hoá quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm, tạo ra khả năng

huy động nguồn lực toàn xã hội tham gia quá trình sản xuất kinh doanh.

Với việc đổi mới quan hệ sở hữu, tạo điều kiện thuận lợi cho sự tồn tại, phát triển của sở hữu tư nhân, hỗn hợp và sở hữu nước ngoài cùng các thành phần kinh tế tương ứng, vì vậy mà số lượng các doanh nghiệp gắn với các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế này đã tăng mạnh. Năm 2009, trong tổng số 248.842 doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 1,36%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 2,63%; doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm đa số với 96,01%, hầu hết các doanh nghiệp ngoài nhà nước này được tổ chức theo những mô hình: doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không có vốn nhà nước (3 loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh này chiếm 90,36% trong tổng số 248.842 doanh nghiệp năm 2009) (16, tr.181).

Việc đa dạng hoá các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế và các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh này cũng tạo ra khả năng huy động, khai thác các nguồn lực của nền sản xuất tốt hơn trước rất nhiều. Năm 2010, tổng số vốn đầu tư mà toàn xã hội đã huy động được là 830.278 tỷ đồng (giá thực tế), trong đó vốn đầu tư thuộc kinh tế nhà nước chiếm 38,1%; kinh tế ngoài nhà nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm lần lượt là 36,1% và 25,8%. Riêng về đầu tư trực tiếp nước ngoài, từ năm 1988 đến 2010, nước ta đã thu hút được 214.315,6 triệu USD (tổng vốn đăng ký) với 13.812 dự án được cấp giấy phép (16, tr.151,161).

Với những nguồn lực đã được huy động và khai thác, đóng góp của các

thành phần kinh tế vào GDP ngày càng cao, đặc biệt là khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Nếu như năm 1986 (giá so sánh 1982) đóng góp của kinh tế XHCN vào tổng sản phẩm xã hội là 72,1%; kinh tế tư nhân, cá thể chỉ chiếm 27,9%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn chưa hình thành nên chưa có đóng góp gì vào tổng sản phẩm xã hội (17, tr.24). Đến năm 2010 tình hình đã thay đổi rất nhiều: theo giá thực tế, kinh tế nhà nước chỉ còn chiếm 33,74% tổng sản phẩm trong nước; trong khi đó, kinh tế ngoài nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài đều tăng mạnh, lần lượt là: 47,54% (trong đó, kinh tế tập thể là 5,22%; kinh tế tư nhân là 11,54%; kinh tế cá thể là 30,78%) và 18,72% (16, tr.134). Điều đó cũng có nghĩa là các khu vực kinh tế dựa trên sở hữu ngoài nhà nước, sở hữu nước ngoài đã huy động, khai thác và phát huy rất tốt các nguồn lực trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Như vậy, kể từ Đại hội VI của Đảng đến nay, quá trình đổi mới quan hệ sở hữu nói riêng, quan hệ sản xuất nói chung, đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của lực lượng sản xuất và là nguyên nhân cơ bản dẫn đến những thành tựu của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI. H.: Sự thật, 1987.
2. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (năm 1987). H.: Pháp lý, 1989.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đảng toàn tập (tập 49). H.: Chính trị quốc gia, 2007.
4. Luật Doanh nghiệp tư nhân (năm 1990). H.: Pháp lý, 1991.
5. Luật công ty (năm 1990). H.: Pháp lý, 1991.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII. H.: Sự thật, 1991.
7. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam 1992. H.: Sự thật, 1992.
8. Luật Đất đai năm (năm 1993). H.: Chính trị Quốc gia, 1993.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đảng toàn tập (tập 53). H.: Chính trị quốc gia, 2007.
10. Bộ luật Dân sự (năm 1995). H.: Chính trị quốc gia, 1995.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. H.: Chính trị quốc gia, 2001.
12. Luật Đất đai năm 2003 (sửa đổi bổ sung năm 2009). H.: Chính trị quốc gia, 2010.
13. Bộ luật Dân sự 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành H.: Chính trị quốc gia, 2010.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. H.: Chính trị quốc gia, 2006.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. H.: Chính trị quốc gia, 2011.
16. Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê 2010. H.: Thống kê, 2011.
17. Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê 1986. H.: Thống kê, 1987.